

| | |
|---|-------------------------------------|
| SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH | |
| ĐẾN | Số:.....30291..... |
| | Giờ.....Ngày 30 tháng 8 năm 12..... |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét*





NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kết quả công tác soát xét | 04 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét | 05 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Tiến Hùng | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Loan | Phó chủ tịch |
| Ông Lê Thanh Long | Thành viên |
| Ông Bạch Quốc Chính | Thành viên |
| Ông Trần Văn Kỳ | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Hùng | Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Thanh Long | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 09/05/2012 |
| Ông Nguyễn Minh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Huy Hình | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 25/05/2012 |
| Ông Nguyễn Quốc Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 25/05/2012 |
| Ông Bạch Quốc Chính | Phó Tổng Giám đốc thường trực | |

Các thành viên Ban Kiểm soát:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Ngọc Dung | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Nga | Thành viên |
| Ông Nguyễn Long Giang | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng



Số: 1136/2012/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 28 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

Đoàn Thị Thúy

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.869.981.300.136 | 3.887.205.933.240 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 123.101.613.676 | 81.439.713.921 |
| 111 1. Tiền | | 123.101.613.676 | 78.639.713.921 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 2.800.000.000 |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.115.200.475.058 | 1.954.298.467.663 |
| 131 1. Phải thu khách hàng | | 1.469.513.968.407 | 1.188.475.610.559 |
| 132 2. Trả trước cho người bán | | 395.289.150.952 | 520.502.498.111 |
| 135 5. Các khoản phải thu khác | 4 | 251.160.185.022 | 245.852.991.350 |
| 139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 5 | (762.829.323) | (532.632.357) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 6 | 1.546.785.467.541 | 1.781.571.689.296 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 1.547.099.418.341 | 1.781.757.648.625 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | (313.950.800) | (185.959.329) |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 84.893.743.861 | 69.896.062.360 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 1.395.692.404 | 1.621.370.410 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 67.777.108.441 | 52.572.607.481 |
| 154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 8 | 144.261.965 | 411.281.318 |
| 158 5. Tài sản ngắn hạn khác | 9 | 15.576.681.051 | 15.290.803.151 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 154.422.330.705 | 149.174.534.062 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 43.667.302.027 | 39.058.178.254 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 19.218.592.414 | 21.140.246.149 |
| 222 - Nguyên giá | | 43.404.043.670 | 43.090.871.554 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (24.185.451.256) | (21.950.625.405) |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 4.907.365.037 | 363.005.062 |
| 228 - Nguyên giá | | 5.931.976.422 | 1.180.526.422 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (1.024.611.385) | (817.521.360) |
| 230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 19.541.344.576 | 17.554.927.043 |
| 240 III. Bất động sản đầu tư | 13 | 106.417.709.408 | 107.170.084.862 |
| 241 - Nguyên giá | | 113.699.440.954 | 113.699.440.954 |
| 242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (7.281.731.546) | (6.529.356.092) |
| 250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 460.000.000 | 460.000.000 |
| 258 3. Đầu tư dài hạn khác | | 11.259.722.346 | 11.259.722.346 |
| 259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (10.799.722.346) | (10.799.722.346) |
| 260 V. Tài sản dài hạn khác | | 3.877.319.270 | 2.486.270.946 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 2.833.133.413 | 1.409.718.732 |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31.2 | 270.921.154 | 303.287.511 |
| 268 3. Tài sản dài hạn khác | 16 | 773.264.703 | 773.264.703 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 4.024.403.630.841 | 4.036.380.467.302 |

30/11/12
CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM TRA VÀ CHẤM DẤU
TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 A. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.858.137.911.040 | 3.864.730.083.142 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 3.645.307.046.590 | 3.646.750.749.024 |
| 311 1. Vay và nợ ngắn hạn | 17 | 496.369.747.736 | 613.120.011.810 |
| 312 2. Phải trả người bán | | 2.731.134.491.809 | 2.713.381.078.911 |
| 313 3. Người mua trả tiền trước | | 102.225.092.003 | 158.123.249.384 |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 5.724.448.121 | 10.413.854.139 |
| 315 5. Phải trả người lao động | | 1.023.469.477 | 2.192.346.270 |
| 316 6. Chi phí phải trả | 19 | 3.120.734.896 | 6.265.459.530 |
| 319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 20 | 308.978.685.833 | 145.273.615.472 |
| 323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | (3.269.623.285) | (2.018.866.492) |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 212.830.864.450 | 217.979.334.118 |
| 333 3. Phải trả dài hạn khác | 21 | 11.269.357.398 | 15.825.871.549 |
| 334 4. Vay và nợ dài hạn | 22 | 200.441.800.000 | 200.441.800.000 |
| 336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 196.965.749 | 197.647.195 |
| 338 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 922.741.303 | 1.514.015.374 |
| 400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 166.265.719.801 | 171.650.384.160 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 164.371.197.257 | 169.725.861.616 |
| 411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 84.402.680.000 | 81.411.960.000 |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 31.276.890.910 | 29.821.530.910 |
| 417 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 16.767.543.846 | 16.767.543.846 |
| 418 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 3.966.728.314 | 3.966.728.314 |
| 420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 27.957.354.187 | 37.758.098.546 |
| 430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | | 1.894.522.544 | 1.924.522.544 |
| 432 2. Nguồn kinh phí | 24 | 1.894.522.544 | 1.924.522.544 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 4.024.403.630.841 | 4.036.380.467.302 |

35-C
TY
HỮU HỮU
TỰ V
Ế TOÁN
TOÁN
M-TP

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

| CHỈ TIÊU | Đơn vị tính | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|----------------|----------------|------------|--------------|
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | VND | | 29.839.700 | 544.704.070 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | - | - |
| - Đô la Mỹ | USD | | 118.226,38 | 1.191.817,95 |
| - Euro | EUR | | 8.767,22 | 9.641,06 |
| - Bảng Anh | GBP | | 0,54 | 0,54 |
| - Franc Thụy Sĩ | CHF | | 72,39 | 74,40 |

Người lập biểu

Hàng Thanh Phượng

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thúy Ngân

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|-------------|--|--|
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 4.228.740.923.526 | 3.374.526.374.074 |
| 02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 69.551.940.012 | 77.235.011.315 |
| 10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 | 4.159.188.983.514 | 3.297.291.362.759 |
| 11 4. Giá vốn hàng bán | 28 | 3.792.722.992.785 | 2.962.863.515.984 |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 366.465.990.729 | 334.427.846.775 |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 83.990.309.874 | 43.136.835.175 |
| 22 7. Chi phí tài chính | 30 | 92.749.991.923 | 57.813.284.228 |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 55.573.937.228 | 31.049.638.217 |
| 24 8. Chi phí bán hàng | | 312.905.406.392 | 267.127.707.483 |
| 25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 36.436.923.031 | 33.751.329.365 |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 8.363.979.257 | 18.872.360.874 |
| 31 11. Thu nhập khác | | 1.587.352.498 | 791.366.794 |
| 32 12. Chi phí khác | | 49.387.303 | 41.734.372 |
| 40 13. Lợi nhuận khác | | 1.537.965.195 | 749.632.422 |
| 50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 9.901.944.452 | 19.621.993.296 |
| 51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.1 | 3.151.893.301 | 3.142.075.197 |
| 52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 31.2 | 32.366.357 | 139.381.406 |
| 60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>6.717.684.794</u> | <u>16.340.536.693</u> |
| 62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | | <u>6.717.684.794</u> | <u>16.340.536.693</u> |
| 70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 808 | 2.007 |

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Tiến Hùng

10011
 CÔNG
 RÁCH NH
 DỊCH VỤ
 AI CHÍNH
 KIỂM
 DAN KIẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Theo phương pháp trực tiếp

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|--|--|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 3.980.111.640.832 | 3.657.126.279.585 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (3.664.686.782.624) | (3.503.720.909.509) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (22.275.017.846) | (18.647.373.225) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | (41.420.939.391) | (29.142.518.445) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | (4.762.829.118) | (3.071.381.753) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 226.634.160.403 | 131.135.805.462 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (303.582.627.418) | (825.508.315.735) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 170.017.604.838 | (591.828.413.620) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (7.804.736.520) | (1.206.656.985) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 8.752.777 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | - | (704.600.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | - | 704.600.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.836.812.790 | 17.429.337.335 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (5.959.170.953) | 16.222.680.350 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 4.446.080.000 | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 795.050.858.499 | 837.442.405.349 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (913.742.462.479) | (309.246.014.874) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (8.151.010.150) | (7.847.217.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (122.396.534.130) | 520.349.173.475 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 41.661.899.755 | (55.256.559.795) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 81.439.713.921 | 155.501.772.179 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 123.101.613.676 | 100.245.212.384 |

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 27 ngày 26/04/2012 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|------------|---|
| Chi nhánh tại Hà Nội | Hà Nội | Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế |
| Chi nhánh tại Bình Dương | Bình Dương | Mua bán thuốc |
| Chi nhánh tại Cần Thơ | Cần Thơ | Kinh doanh thuốc tây, mỹ phẩm, dụng cụ y tế |
| Chi nhánh tại Đà Nẵng | Đà Nẵng | Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác |
| Chi nhánh tại An Giang | An Giang | Bán buôn dược phẩm, máy móc, thiết bị y tế và hóa chất khác |
| Chi nhánh tại Đắk Lắk | Đắk Lắk | |
| Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt | Đà Lạt | Chế biến thuốc |

Công ty có các công ty con tại thời điểm 30/06/2012 bao gồm:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi | Tỷ lệ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|--------------|-----------|-------|---|
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội | Hà Nội | 100% | 100% | Sản xuất, kinh doanh dược phẩm |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex | Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Sản xuất, kinh doanh dược phẩm |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | Bình Dương | 100% | 100% | Sản xuất, kinh doanh dược phẩm |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh | Tây Ninh | 100% | 100% | Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu |

Không có công ty con nào không được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 27 ngày 26/04/2012, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;

- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại./.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 07/12/2011, Hội đồng Quản trị Công ty ra Quyết định số 2340/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Đắk Lắk, Quyết định số 2341/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Đà Nẵng, Quyết định số 2342/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Cần Thơ và Quyết định số 2343/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại An Giang. Năm 2012, Chi nhánh tại Cần Thơ vẫn đang hoạt động, các Chi nhánh còn lại đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình bàn giao tài sản về cho Văn phòng Công ty.

Trong năm 2010, Công ty thành lập thêm Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương và Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội với mục đích sản xuất kinh doanh thuốc; Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 100%. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội là 6 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2012, Công ty vẫn chưa góp vốn, chưa có Biên bản bàn giao vốn cho 2 Công ty con này và Công ty cũng chưa có lộ trình giao vốn cụ thể.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 29/NQ-HĐQT ngày 22/06/2011 về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Cần Thơ với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2012, Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Cần Thơ vẫn chưa đi vào hoạt động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 44/NQ-VM ngày 06/02/2012 về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu Vimedimex với vốn điều lệ là 15,9 tỷ đồng tại 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Đến thời điểm 30/06/2012, Công ty TNHH Một thành viên Dược liệu Vimedimex vẫn chưa đi vào hoạt động.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm | 06 năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 25 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty được đầu tư sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11105
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỰ
NH KẾ TOÁN
KẾ TOÁN

TIẾM-TP

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.792.467.003 | 4.625.371.726 |
| Tiền gửi ngân hàng | 120.309.146.673 | 74.014.342.195 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 2.800.000.000 |
| | <u>123.101.613.676</u> | <u>81.439.713.921</u> |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền chênh lệch tỷ giá) | 213.113.640.427 | 209.066.811.869 |
| Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền hàng) | 3.866.491.318 | 4.451.475.781 |
| Phải thu Công ty CP BV Pharma | 3.056.532.042 | 3.056.532.042 |
| Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi trả chậm) | 8.275.175.626 | 8.113.180.414 |
| Phải thu Công ty DKSH (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng) | 4.415.179.196 | 4.311.670.920 |
| Phải thu tiền cho vay | 2.297.377.130 | 572.285.000 |
| Phải thu thuế TNCN | 304.232.406 | 206.703.475 |
| Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần | 61.566.240 | 770.505.000 |
| Chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm | - | 602.500.000 |
| Phải thu các cá nhân và tổ chức tiền đặt cọc và ứng trước thuê văn phòng | 2.739.075.819 | 3.037.690.770 |
| Tiền thuế GTGT đầu vào chưa kê khai | 4.129.845.531 | 4.738.942.012 |
| Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá) | 4.021.855.233 | 4.021.855.233 |
| Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc | 341.118.063 | 341.118.063 |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex (Tiền hàng) | 509.214.410 | - |
| Phải thu tiền góp vốn hợp tác kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội | 500.000.000 | - |
| Phải thu Công ty CP Dược Nature Việt Nam | 625.144.470 | - |
| Phải thu khác | 2.903.737.111 | 2.561.720.771 |
| | <u>251.160.185.022</u> | <u>245.852.991.350</u> |

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | (325.972.260) | (351.316.658) |
| Trả trước cho người bán | (60.000.000) | (60.000.000) |
| Tạm ứng | (15.561.000) | (15.561.000) |
| Phải thu khác | (361.296.063) | (105.754.699) |
| | <u>(762.829.323)</u> | <u>(532.632.357)</u> |

105-C
CÔNG TY
KIỂM HƯ
VỤ T
HÀNH KẾ T
KIỂM T
AN KIỂM

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 61.888.868.689 | 65.992.179.359 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.436.315.663 | 1.520.581.929 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.713.815.661 | 1.767.914.715 |
| Thành phẩm | 1.977.978.342 | 1.538.670.150 |
| Hàng hóa | 1.312.720.097.927 | 1.488.985.609.544 |
| Hàng gửi đi bán | 167.362.342.059 | 221.952.692.928 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (313.950.800) | (185.959.329) |
| | <u>1.546.785.467.541</u> | <u>1.781.571.689.296</u> |

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê kho | 96.780.972 | 150.076.419 |
| Chi phí bảo hiểm | 105.000.000 | 91.772.727 |
| Phí quản lý tòa nhà 45 Võ Thị Sáu | 122.380.000 | 121.846.400 |
| Phí môi giới | 203.283.603 | 308.893.218 |
| Chi phí in hóa đơn | 341.840.908 | 458.100.000 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 196.241.566 | 440.596.273 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 197.976.340 | - |
| Chi phí khác | 132.189.015 | 50.085.373 |
| | <u>1.395.692.404</u> | <u>1.621.370.410</u> |

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 374.111.825 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 134.641.054 | 33.199.493 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.620.911 | 3.970.000 |
| | <u>144.261.965</u> | <u>411.281.318</u> |

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 8.402.993.647 | 7.899.222.512 |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.173.687.404 | 7.391.580.639 |
| | <u>15.576.681.051</u> | <u>15.290.803.151</u> |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 1.113.859.742 | 66.666.680 | 1.180.526.422 |
| Số tăng trong kỳ | 4.751.450.000 | - | - | 4.751.450.000 |
| - Mua TSCĐ trong kỳ | 4.751.450.000 | - | - | 4.751.450.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>4.751.450.000</u> | <u>1.113.859.742</u> | <u>66.666.680</u> | <u>5.931.976.422</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 750.854.680 | 66.666.680 | 817.521.360 |
| Số tăng trong kỳ | 24.920.193 | 182.169.832 | - | 207.090.025 |
| - Khấu hao TSCĐ trong kỳ | 24.920.193 | 182.169.832 | - | 207.090.025 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>24.920.193</u> | <u>933.024.512</u> | <u>66.666.680</u> | <u>1.024.611.385</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 363.005.062 | - | 363.005.062 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>4.726.529.807</u> | <u>180.835.230</u> | <u>-</u> | <u>4.907.365.037</u> |

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 19.541.344.576 | 17.554.927.043 |
| - Công trình Văn phòng 246 Công Quỳnh | 16.826.431.608 | 16.826.431.608 |
| - Chi phí sửa chữa VP làm việc tại CT 3 Mễ Trì | - | 728.495.435 |
| - Hệ thống phần mềm quản lý BFO | 2.714.912.968 | - |
| | <u>19.541.344.576</u> | <u>17.554.927.043</u> |

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Cơ sở hạ tầng VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 76.096.467.000 | 37.602.973.954 | 113.699.440.954 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>76.096.467.000</u> | <u>37.602.973.954</u> | <u>113.699.440.954</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 6.529.356.092 | 6.529.356.092 |
| Số tăng trong kỳ | - | 752.375.454 | 752.375.454 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 752.375.454 | 752.375.454 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>-</u> | <u>7.281.731.546</u> | <u>7.281.731.546</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 76.096.467.000 | 31.073.617.862 | 107.170.084.862 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>76.096.467.000</u> | <u>30.321.242.408</u> | <u>106.417.709.408</u> |

(i): Giá trị Quyền sử dụng đất tại Số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được đem đi góp vốn Xây dựng cao ốc văn phòng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Do công trình xây dựng cao ốc văn phòng chưa hoàn thành nên Công ty không thực hiện trích khấu hao với Bất động sản đầu tư này, Công ty sẽ trích khấu hao khi Công trình này hoàn thành và đi vào hoạt động.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 11.259.722.346 | 11.259.722.346 |
| - Công ty Cổ phần Vicosimex (46.000 Cổ phần) | 460.000.000 | 460.000.000 |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma | 10.799.722.346 | 10.799.722.346 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (10.799.722.346) | (10.799.722.346) |
| | 460.000.000 | 460.000.000 |

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | 123.777.776 | 160.911.110 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.058.497.514 | 468.381.988 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.359.593.871 | 412.594.098 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 291.264.252 | 367.831.536 |
| | 2.833.133.413 | 1.409.718.732 |

16 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 773.264.703 | 773.264.703 |
| | 773.264.703 | 773.264.703 |

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 496.228.447.736 | 612.837.411.810 |
| Vay ngân hàng | 489.960.447.736 | 607.058.211.810 |
| Vay đối tượng khác | 6.268.000.000 | 5.779.200.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 141.300.000 | 282.600.000 |
| (chi tiết xem Thuyết minh số 22) | | |
| | 496.369.747.736 | 613.120.011.810 |



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay tại Công ty mẹ

1. Vay Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam

Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201101863 ngày 04/04/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch I: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 VND; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký/ Phát hành cam kết bảo lãnh phát hành chứng thư các loại và các mục đích khác được ngân hàng chấp thuận; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất cho vay từ 7,3%/năm đến 8,3%/năm đối với khoản vay USD và 6,5%/năm đối với khoản vay EUR; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 4.539.741,93 USD (tương đương 94.808.615.256 VND) và 97.635 EUR (tương đương 2.657.315.865 VND); Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

2. Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐTDHM ngày 12/08/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 52.000.000.000 VND; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ từ 14%/năm đến 18%/năm với các khoản vay VND và 7,9%/năm với các khoản vay USD; Số dư nợ gốc 30/06/2012 là 44.502.642.933 VND và 340.591,31 USD (tương đương 7.101.930.089 VND); Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; (ii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; (iii) Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

3. Vay Ngân hàng TMCP Á Châu

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số TAT.DN.32.211011/TT (là một phần không tách rời của Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số TAT.DN.01191110 ngày 23/11/2010) ngày 06/12/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Á Châu: Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND và 2.000.000 USD; Mục đích của khoản vay là: (i) Bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán dược phẩm, thiết bị y tế; (ii) Phát hành thư bảo lãnh trong nước các loại; (iii) Bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế; Thời hạn hiệu lực của Hạn mức tín dụng là 12 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ là 7,1%/năm; Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2012 là 1.596.924,72 USD (tương đương 33.299.558.100 VND); Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu bình quân.

4. Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1021800105 ngày 06/08/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu: Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất vay từ 7,3%/năm đến 7,6%/năm đối với khoản vay USD, 7,5% /năm đối với khoản EUR và 17,5%/năm đến 18,48%/năm đối với khoản vay VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là: 850.805,15 USD (tương đương với 17.748.936.568 VND); 57.500 EUR (tương đương 1.602.496.250 VND) và 5.573.259.260 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

5. Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 455.11.220.788546.TD ngày 30/11/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng là 298.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tại mọi thời điểm; Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động phân phối thuốc, dược phẩm và trang thiết bị y tế năm 2011 - 2012 và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay hoặc mở thư tín dụng (L/C) có liên quan; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ từ 15%/năm đến 19,5%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 162.331.420.344 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng số dư tài khoản tiền gửi, ký quỹ tại Ngân hàng, khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và bất động sản.

15-C
TY
H HỮU M
TƯ VÀ
KẾ TOÁN
TOÁN
M-TP

6. Vay Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội

Hợp đồng số 485.SGDHN/HDTD-HM 2010 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội với Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội; Thời hạn vay là 06 tháng; Lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 6.312.000.000 VND và 32.500 USD (tương đương 679.900.057 VND); Phương thức đảm bảo khoản vay là tài sản cố định của Chi nhánh.

7. Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận

Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2011/HĐHM - PN/SHB.PN ngày 26/10/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận; Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các kế ước nhận nợ là 7,5%/năm đối với khoản vay USD và 19,5%/năm đối với khoản vay VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 428.661,34 USD (tương đương 8.993.314.913 VND) và 21.934.458.719 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

8. Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức cho vay và bảo lãnh) số 437.441/HĐHM/NH-PN/2011 ngày 13/10/2011 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn; Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm VND hoặc USD quy đổi tương đương tại thời điểm nhận nợ vay; Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C và phát hành các chứng thư bảo lãnh khác (không bao gồm thanh toán L/C mở tại các tổ chức tín dụng khác và kinh doanh bất động sản); Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; Lãi suất vay là 7,8%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 3.122.336,26 USD (tương đương 65.480.926.112 VND); Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển.

9. Vay cá nhân tại Chi nhánh Hà Nội

Khoản vay tại Chi nhánh Hà Nội với các cá nhân theo từng thỏa thuận vay vốn với lãi suất 20%/năm; Thời hạn khoản vay là từ 06 tháng đến 01 năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 1.818.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

10. Vay cá nhân tại Chi nhánh Cần Thơ

Hợp đồng vay vốn số 06/HĐVV/2011 ngày 01 tháng 04 năm 2011, PLHĐ số 15/PL/HĐVV/2012 ngày 11/06/2012 với Bà Trần Thị Mai; Giá trị khoản vay là 1.200.000.000 VND; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 9%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 800.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 16 HĐ/CN VIME - CT ngày 01 tháng 06 năm 2012 và PLHĐ vay số 18/PL/HĐVV/2012 ngày 11/06/2012 với Bà Đỗ Thị Kim Thoa; Giá trị khoản vay là 1.300.000.000 VND; Thời hạn vay là 12 tháng; Lãi suất 9%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 1.300.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 14 HĐ/CN VM - CT ngày 12/03/2012 và PLHĐ vay số 17/PL/HĐVV/2012 ngày 11/06/2012 với Bà Hoàng Thị Hoa; Giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 06 tháng; Lãi suất 9%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 1.000.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 13 HĐ/CN VN - CT ngày 13/01/2012 và PLHĐ số 16/PL/HĐVV/2011 ngày 11/06/2012 với Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc; Giá trị khoản vay là 1.100.000.000 VND; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 9%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 300.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 17 HĐ/CN VM - CT ngày 30/06/2012 với Bà Nguyễn Chí Minh; Giá trị các khoản vay là 1.000.000.000 VND; Thời hạn vay là 06 tháng; Lãi suất 9%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 1.000.000.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.



Khoản vay tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 456.11.220.890336.TD ngày 27/03/2012 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định: Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND; Thời hạn vay kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 31/10/2012; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 15.000.000.000 VND; Biện pháp bảo đảm khoản vay là: Toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi, tài khoản ký quỹ, tài khoản khác của bên vay; khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ; hàng tồn kho luân chuyển.

Khoản vay tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 184/11/HĐTD/MB-BSG ngày 21/07/2011 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tiền vay là 2.000.000.000 VND; Thời hạn 12 tháng; Lãi suất được áp dụng theo từng thời điểm giải ngân; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 1.933.673.270 VND; Tài sản đảm bảo: Tín chấp trị giá 1.000.000.000 VND; Tài sản đảm bảo phù hợp theo quy định của ngân hàng và sẽ được bổ sung sau; Tài sản nhận thêm 3 căn hộ thuộc dự án "Trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng" Công ty XNK Y tế II tại địa chỉ 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vay cá nhân bà Hồ Thị Như Liên - Giám đốc Công ty theo Hợp đồng vay vốn số 01/11/HĐVV ngày 29/08/2011 với hạn mức vay là 1.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 12%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 50.000.000 VND.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>30/06/2012</u> | <u>01/01/2012</u> |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.419.670.916 | 3.835.937.283 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 561.908.635 | 1.151.555.946 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.439.785.300 | 5.045.070.206 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 303.083.270 | 381.290.704 |
| | <u><u>5.724.448.121</u></u> | <u><u>10.413.854.139</u></u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>30/06/2012</u> | <u>01/01/2012</u> |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 3.120.734.896 | 6.230.134.686 |
| Chi phí phải trả khác | - | 35.324.844 |
| | <u><u>3.120.734.896</u></u> | <u><u>6.265.459.530</u></u> |

111105
CÔNG T
NH NHIỆM H
H VỤ TU
CHÍNH KẾ T
KIỂM T
AN KIỂM

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 307.217.648 | 294.112.028 |
| Bảo hiểm xã hội | 514.347.213 | 573.289.867 |
| Bảo hiểm y tế | 2.332.203 | 17.839.536 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 514.991 | 57.514.834 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 308.154.273.778 | 144.330.859.207 |
| <i>Cổ tức phải trả</i> | <i>8.423.278.380</i> | <i>291.896.530</i> |
| <i>Phải trả Công ty DKSH (Tiền hàng) tại CN Hà Nội</i> | <i>690.255.374</i> | <i>428.104.576</i> |
| <i>Phải trả về tiền hàng chuyển về chưa rõ đối tượng thụ hưởng</i> | <i>952.978.181</i> | <i>2.125.588.811</i> |
| <i>Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh bảo hành)</i> | <i>3.763.905.072</i> | <i>7.145.223.668</i> |
| <i>Tiền chi hộ các hãng chưa chi</i> | <i>1.956.233.113</i> | <i>1.956.233.113</i> |
| <i>Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Khách hàng</i> | <i>361.148.321</i> | <i>390.202.611</i> |
| <i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i> | <i>6.505.552.780</i> | <i>6.505.552.780</i> |
| <i>Công ty Fimex International</i> | <i>376.191.073</i> | <i>669.585.496</i> |
| <i>Công ty TNHH TM SHRIRO Việt Nam</i> | <i>-</i> | <i>169.200.000</i> |
| <i>Phải trả DKSH Việt Nam phần chênh lệch tỷ giá do nhà cung cấp chuyển thừa</i> | <i>140.682.671.210</i> | <i>32.776.922.779</i> |
| <i>Phải trả các hãng dược phẩm tiền chênh lệch tỷ giá Công ty CP TM và Dược phẩm Hoàng Giang</i> | <i>124.284.468.499</i> | <i>90.165.946.029</i> |
| <i>Phải trả Bộ Khoa học Công nghệ tiền thực hiện Dự án "Hoàn thiện quy trình chiết xuất lá xoài"</i> | <i>313.271.619</i> | <i>325.763.709</i> |
| <i>Phải trả tiền vay vốn</i> | <i>380.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Lãi vay phải trả</i> | <i>17.262.397.627</i> | <i>-</i> |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | <i>2.101.922.529</i> | <i>1.380.639.105</i> |
| | <u>308.978.685.833</u> | <u>145.273.615.472</u> |

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn | 11.269.357.398 | 15.825.871.549 |
| | <u>11.269.357.398</u> | <u>15.825.871.549</u> |

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 200.441.800.000 | 200.441.800.000 |
| Vay ngân hàng | 441.800.000 | 441.800.000 |
| Trái phiếu phát hành | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| | <u>200.441.800.000</u> | <u>200.441.800.000</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay tại Công ty mẹ

Hợp đồng tín dụng số 040.10.00447 ngày 09/12/2010 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Cần Thơ với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tây Đô: Giá trị khoản vay là 540.000.000 VND; Thời hạn vay 48 tháng; Lãi suất là 1,55 %/tháng trong tháng đầu tiên, từ tháng thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm định kỳ 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) do OCB ban hành tại thời điểm tính lãi +0,6%/tháng (7,2%/năm) và thông báo điều chỉnh của OCB; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 337.500.000 VND trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 67.500.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay của Công ty TNHH MTV Dược Phẩm Vimedimex

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 70004/HĐTD/TH-PN/TCB-NOH ngày 05/02/2010 giữa Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Vimedimex với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Nguyễn Oanh; Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày 09/02/2010 đến ngày 10/02/2014; Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi sẽ điều chỉnh 03 tháng/ lần theo lãi suất huy động tiết kiệm thường 12 tháng trả sau của Techcombank cộng với biên độ 0,44%/tháng, lãi suất tại thời điểm vay 12%/năm; Tổng giá trị khoản vay là 590.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2012 là 245.600.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 73.800.000 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là thế chấp tài sản, tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA FORTUNER V, biển số 56P-3229 với trị giá là 845.422.200 VND.

Trái phiếu phát hành

Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 3103311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á: Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 VND/Trái phiếu; Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ; Kỳ hạn 12 tháng, kỳ hạn tái tục không quá 2 năm kể từ ngày đáo hạn trái phiếu; Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn; Theo hợp đồng này tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba (gồm 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình).

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2012 | Tỷ lệ | 01/01/2012 | Tỷ lệ |
|--|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Tổng Công ty Dược Việt Nam | 15.798.330.000 | 18,72 | 15.798.330.000 | 19,41 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 68.604.350.000 | 81,28 | 65.613.630.000 | 80,59 |
| | <u>84.402.680.000</u> | <u>100,00</u> | <u>81.411.960.000</u> | <u>100,00</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 81.411.960.000 | 81.411.960.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 2.990.720.000 | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 84.402.680.000 | 81.411.960.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 16.282.392.000 | 7.327.076.400 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.440.268 | 8.141.196 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.440.268 | 8.141.196 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.440.268 | 8.141.196 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.440.268 | 8.141.196 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.440.268 | 8.141.196 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 16.767.543.846 | 16.767.543.846 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 3.966.728.314 | 3.966.728.314 |

24 . NGUỒN KINH PHÍ

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ | 1.924.522.544 | 1.906.997.664 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | - | 449.000.000 |
| Chi sự nghiệp (*) | (30.000.000) | (304.222.800) |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | <u>1.894.522.544</u> | <u>2.051.774.864</u> |

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 4.201.577.674.219 | 3.338.286.443.349 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.951.941.780 | 3.998.215.786 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 21.211.307.527 | 32.241.714.939 |
| | <u>4.228.740.923.526</u> | <u>3.374.526.374.074</u> |

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 154.522.565 | 46.475.725 |
| Hàng bán bị trả lại | 68.505.810.524 | 77.081.857.590 |
| Giảm giá hàng bán | 891.606.923 | 106.678.000 |
| | 69.551.940.012 | 77.235.011.315 |

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 4.132.025.734.207 | 3.261.051.432.034 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 5.951.941.780 | 3.998.215.786 |
| Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư | 21.211.307.527 | 32.241.714.939 |
| | 4.159.188.983.514 | 3.297.291.362.759 |

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 3.776.608.154.707 | 2.940.570.479.399 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 727.637.150 | 1.391.226.451 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 15.259.209.457 | 20.901.810.134 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 127.991.471 | - |
| | 3.792.722.992.785 | 2.962.863.515.984 |

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.836.812.790 | 2.418.241.446 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 138.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 43.367.846.466 | 18.026.312.638 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 38.785.650.618 | 22.554.281.091 |
| | 83.990.309.874 | 43.136.835.175 |

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|--|--|--|
| Lãi tiền vay | 55.573.937.228 | 31.049.638.217 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 1.200.000 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 37.176.054.695 | 26.762.446.011 |
| | 92.749.991.923 | 57.813.284.228 |

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|---|--|--|
| Thuế TNDN (thuế suất phổ thông 25%) (i) | 3.151.893.301 | 4.717.290.804 |
| - Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex | 2.082.488.241 | 3.344.238.012 |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 1.069.405.060 | 879.282.403 |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh | - | 3.887.748 |
| - Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex | - | 489.882.641 |
| Thuế TNDN được miễn giảm (ii) | - | (1.575.215.607) |
| - Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex | - | (1.575.215.607) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành {(iii) = (i) + (ii)} | 3.151.893.301 | 3.142.075.197 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 5.041.100.206 | 2.528.777.962 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (4.762.829.118) | (3.071.381.753) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 3.430.164.389 | 2.599.471.406 |

31.2 Thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 270.921.154 | 303.287.511 |
| | 270.921.154 | 303.287.511 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh | | |
| Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 303.287.511 | 165.234.224 |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*) | (270.921.154) | (25.852.818) |
| | 32.366.357 | 139.381.406 |

111105
ÔNG T
H NHIỆM HỮ
VỤ TỰ
HÌNH KẾ TỐ
KIỂM TOA
KIỂM-T

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 6.717.684.794 | 16.340.536.693 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 6.717.684.794 | 16.340.536.693 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 6.717.684.794 | 16.340.536.693 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 8.317.995 | 8.141.196 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 808 | 2.007 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | Giá trị số kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2012 | | 01/01/2012 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 123.101.613.676 | - | 81.439.713.921 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.720.674.153.429 | (687.268.323) | 1.434.328.601.909 | (457.071.357) |
| Đầu tư dài hạn | 11.259.722.346 | (10.799.722.346) | 11.259.722.346 | (10.799.722.346) |
| | 1.855.035.489.451 | (11.486.990.669) | 1.527.028.038.176 | (11.256.793.703) |
| | | | Giá trị số kế toán | |
| | | | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 696.811.547.736 | 813.561.811.810 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 3.040.113.177.642 | 2.858.654.694.383 |
| Chi phí phải trả | | | 3.120.734.896 | 6.265.459.530 |
| Cộng | | | 3.740.045.460.274 | 3.678.481.965.723 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/06/2012 | | | |
| Vay và nợ | 496.369.747.736 | 200.441.800.000 | 696.811.547.736 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 3.040.113.177.642 | - | 3.040.113.177.642 |
| Chi phí phải trả | 3.120.734.896 | - | 3.120.734.896 |
| Cộng | 3.539.603.660.274 | 200.441.800.000 | 3.740.045.460.274 |
| Tại ngày 01/01/2012 | | | |
| Vay và nợ | 613.120.011.810 | 200.441.800.000 | 813.561.811.810 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.858.654.694.383 | - | 2.858.654.694.383 |
| Chi phí phải trả | 6.265.459.530 | - | 6.265.459.530 |
| Cộng | 3.478.040.165.723 | 200.441.800.000 | 3.678.481.965.723 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

11105
CÔNG T
CH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
KIỂM
DÁN KIẾ

34 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, Công ty đang góp vốn với Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh để đầu tư dự án "Góp vốn Đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex tại 246 Cống Quỳnh". Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 022/2009/HĐ - VM - HBS được ký kết giữa 2 bên, thời gian thi công dự án bắt đầu trong vòng 3 tháng và hoàn thành việc xây dựng chậm nhất là sau 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản hình thành từ hợp đồng hợp tác liên doanh dự kiến sẽ được quản lý và khai thác bởi Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình do hai bên cùng thành lập. Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng đất tại 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý trong thời gian xây dựng, lập hồ sơ và cung cấp tài liệu cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình trong việc chuyển nhượng phần diện tích được phân chia. Công ty sẽ được quyền sở hữu 48% diện tích xây dựng bao gồm cả diện tích công cộng tương đương với 3.711,36 m2 của cao ốc và một phần tầng hầm theo tỷ lệ tương ứng.

Ngoài ra, Công ty đang khai thác dự án Trung tâm thương mại tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu từ hoạt động bán sản phẩm, thiết bị y tế chiếm trên 90% tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, do thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu trong nước (chiếm trên 99%) nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|------------------------------|--|--|--|
| Doanh thu bán hàng | | | |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma | Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này | 21.897.608.451 | 17.806.170.445 |
| Mua hàng hóa | | | |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma | Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này | 15.800.848.632 | 27.498.471.629 |
| Lãi bán hàng trả chậm | | | |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma | Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này | 161.995.212 | 7.681.185.202 |



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Mối quan hệ | 30/06/2012 VND | 01/01/2012 VND |
|-----------------------------|--|-------------------|-------------------|
| Phải thu | | | |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma | Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này | 48.916.427.951 | 30.624.254.214 |
| - Ông Nguyễn Tiến Hùng | Tổng Giám đốc Công ty | 253.285.000 | 253.285.000 |
| Phải trả | | | |
| - Công ty Cổ phần BV Pharma | Con trai Tổng Giám đốc Công ty giữ cương vị trong Ban Giám đốc công ty này | 12.010.734.272 | 6.846.586.995 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.514.770.804 | 1.124.268.603 |

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty AASC soát xét.

Người lập biểu



Hàng Thanh Phương

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thúy Ngân

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2012



Nguyễn Tiến Hùng

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.481.351.543 | 5.636.944.308 | 8.687.602.757 | 4.335.968.549 | 152.810.137 | 3.796.194.260 | 43.090.871.554 |
| Số tăng trong kỳ | 148.181.818 | - | - | 177.444.843 | - | - | 325.626.661 |
| - Mua trong kỳ | 148.181.818 | - | - | 177.444.843 | - | - | 325.626.661 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | (12.454.545) | - | - | (12.454.545) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (12.454.545) | - | - | (12.454.545) |
| Số dư cuối kỳ | 20.629.533.361 | 5.636.944.308 | 8.687.602.757 | 4.500.958.847 | 152.810.137 | 3.796.194.260 | 43.404.043.670 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.165.330.908 | 3.767.908.697 | 3.314.915.609 | 2.900.778.974 | 152.810.137 | 2.648.881.080 | 21.950.625.405 |
| Số tăng trong kỳ | 738.022.917 | 394.041.013 | 638.749.788 | 323.875.320 | - | 144.634.288 | 2.239.323.326 |
| - Khấu hao trong kỳ | 738.022.917 | 394.041.013 | 638.749.788 | 323.875.320 | - | 144.634.288 | 2.239.323.326 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | (4.497.475) | - | - | (4.497.475) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (4.497.475) | - | - | (4.497.475) |
| Số cuối kỳ | 9.903.353.825 | 4.161.949.710 | 3.953.665.397 | 3.220.156.819 | 152.810.137 | 2.793.515.368 | 24.185.451.256 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 11.316.020.635 | 1.869.035.611 | 5.372.687.148 | 1.435.189.575 | - | 1.147.313.180 | 21.140.246.149 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.726.179.536 | 1.474.994.598 | 4.733.937.360 | 1.280.802.028 | - | 1.002.678.892 | 19.218.592.414 |



Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 81.411.960.000 | 29.821.530.910 | 16.767.543.846 | 3.966.728.314 | 37.758.098.546 | 169.725.861.616 |
| Tăng vốn trong kỳ này (i) | 2.990.720.000 | 1.455.360.000 | - | - | - | 4.446.080.000 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - | - | - | - | 6.717.684.794 | 6.717.684.794 |
| Phân phối lợi nhuận (ii) | - | - | - | - | (16.518.429.153) | (16.518.429.153) |
| Số dư cuối kỳ | <u>84.402.680.000</u> | <u>31.276.890.910</u> | <u>16.767.543.846</u> | <u>3.966.728.314</u> | <u>27.957.354.187</u> | <u>164.371.197.257</u> |

(i): Vốn điều lệ tăng do phát hành cổ phiếu ra công chúng theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng số 352/BC-VM ngày 15/03/2012. Ngày 18/07/2012, Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh mới có Quyết định số 96/2012/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm.

(ii): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 27/04/2012, Công ty chia cổ tức năm 2011 là 20%/năm trên vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 16.282.392.000 đồng.

(ii): Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex với tỷ lệ 7% của lợi nhuận sau thuế năm 2011 tương ứng với số tiền là 236.037.153 đồng.

